CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội

Ngày 31/12/2025	20,600 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-6.4%	**-**	**45.1%**

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	9,477 - 29,200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	18,529
Số lượng CPLH (CP)	899,462,220
KLGD BQ 20 phiên (CP)	16,781,695
Sở hữu nước ngoài	5.4%
Beta	2.39
EPS	1,495
P/E	13.8

DT thuần
Q4/25
161
tỷ VNĐ
QoQ: ▼332| -67.3%
YoY: ▼26.0| -13.7%

LN thuần
Q4/25
16.0
tỷ VNĐ
QoQ: ▼3.60| -18.3%
YoY: ▼0.30| -1.8%

LN sau thuế
Q4/25
546
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 617| 867%
YoY: ▲ 530| 3294%

Tỷ suất lãi EBIT
2025
352%
YoY: +/-▲ 80.4%

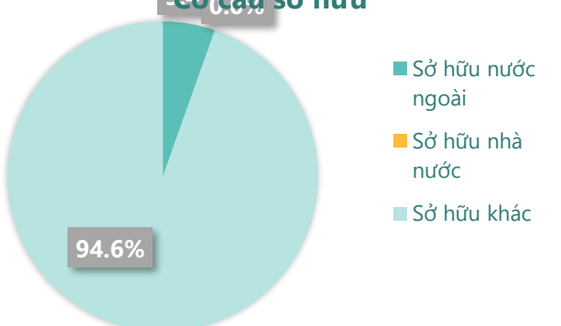
ROE
2025

DT thuần
2025
1,049
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 307| 41.4%

LN thuần
2025
61.6
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 25.6| 70.8%

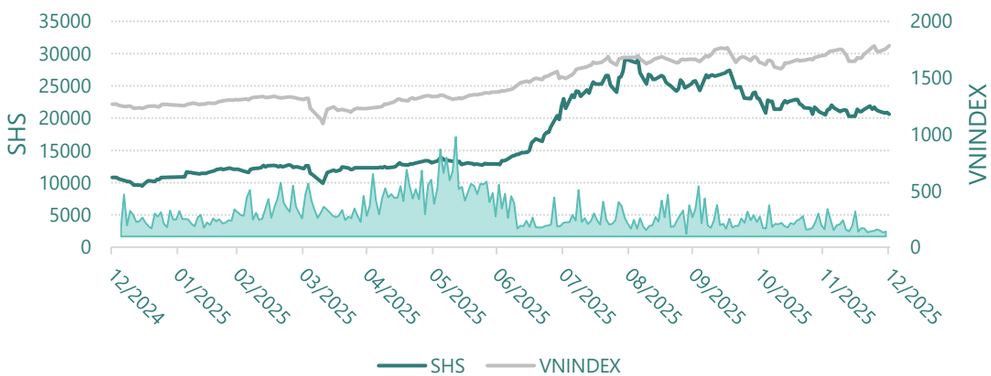
LN sau thuế
2025
421
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 322| 326%

Cơ cấu sở hữu

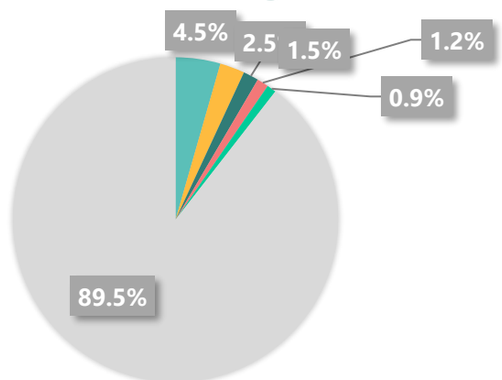


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



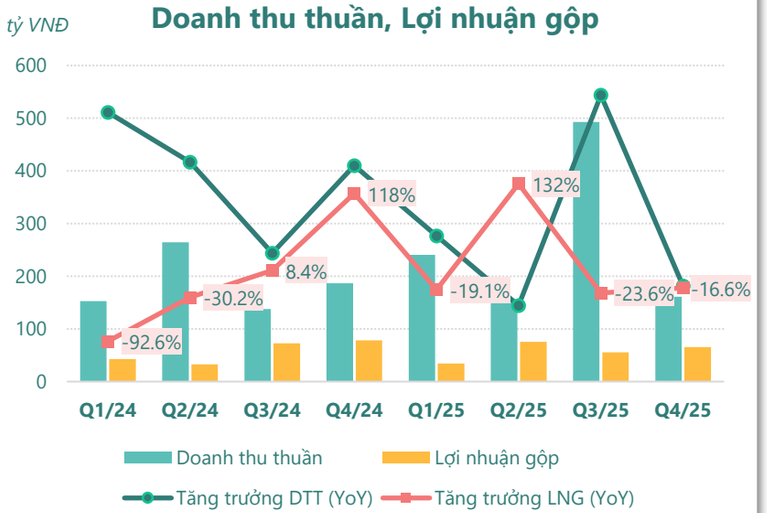
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

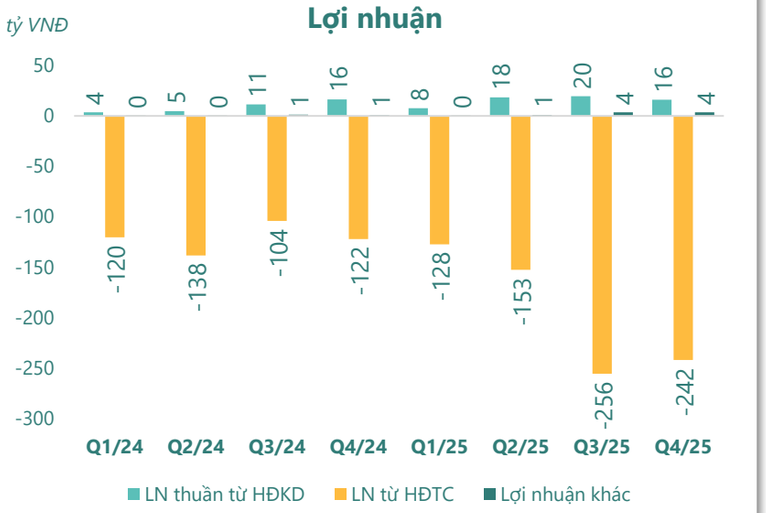
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



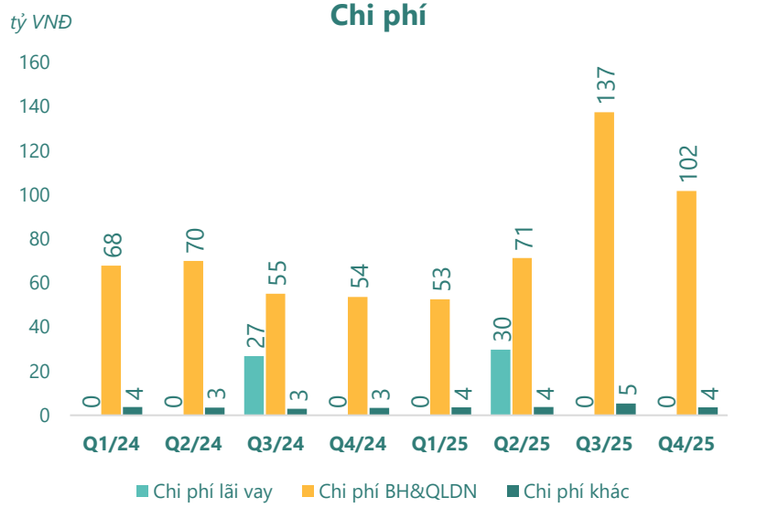
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



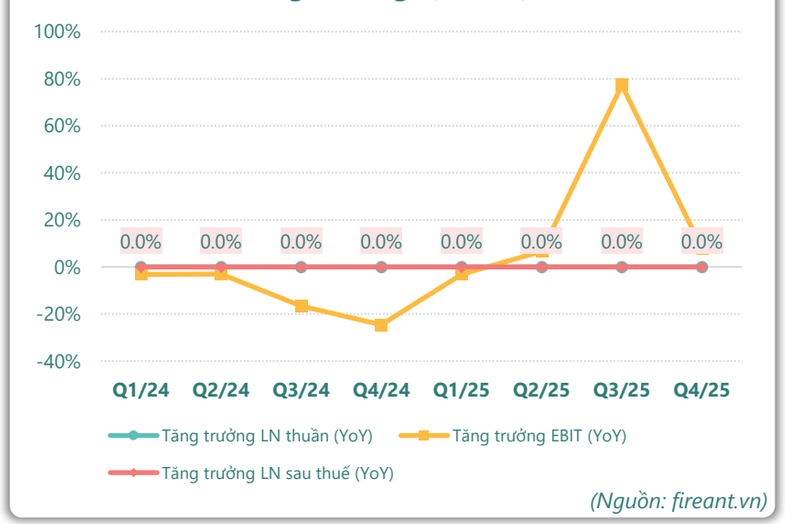
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



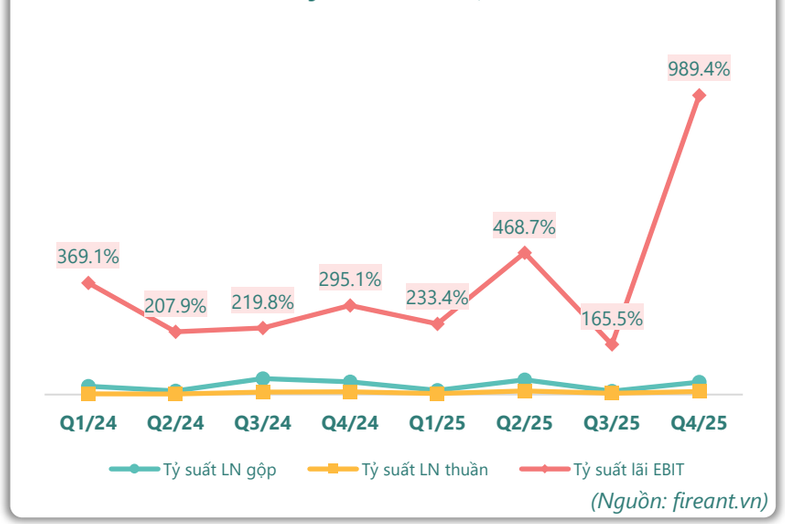
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



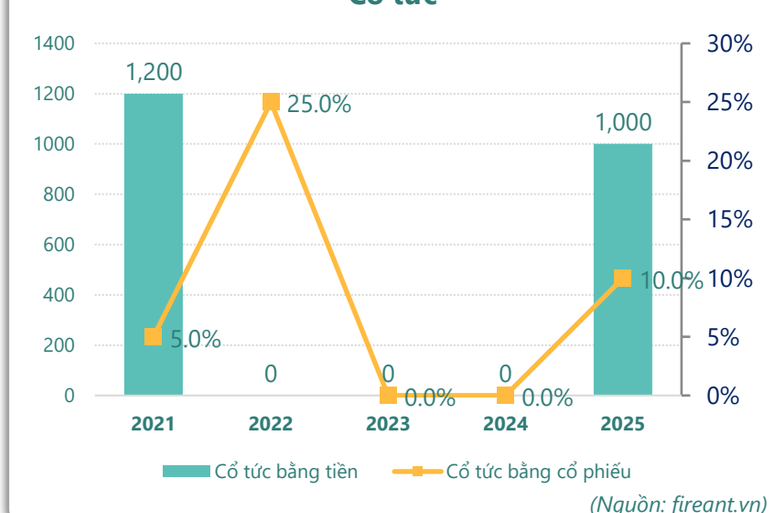
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

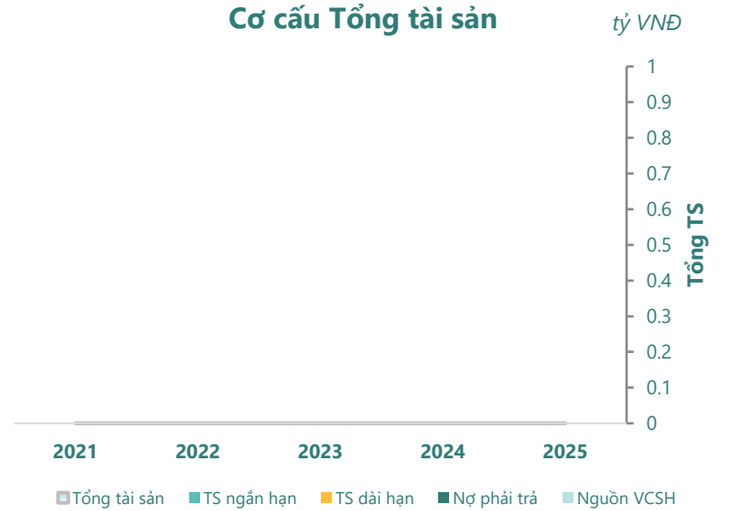
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

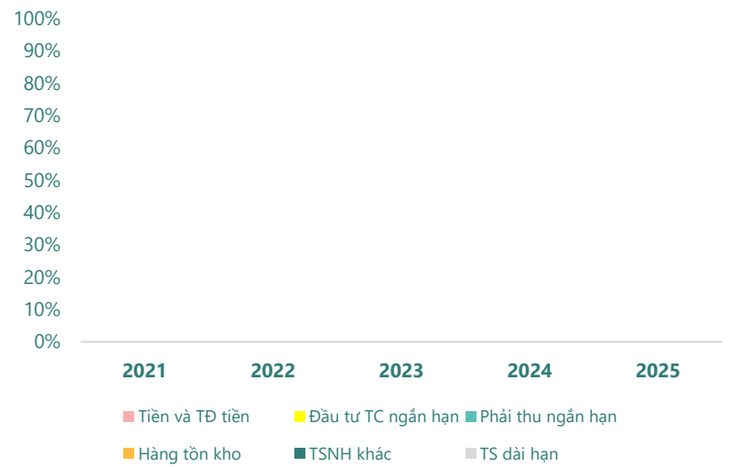
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



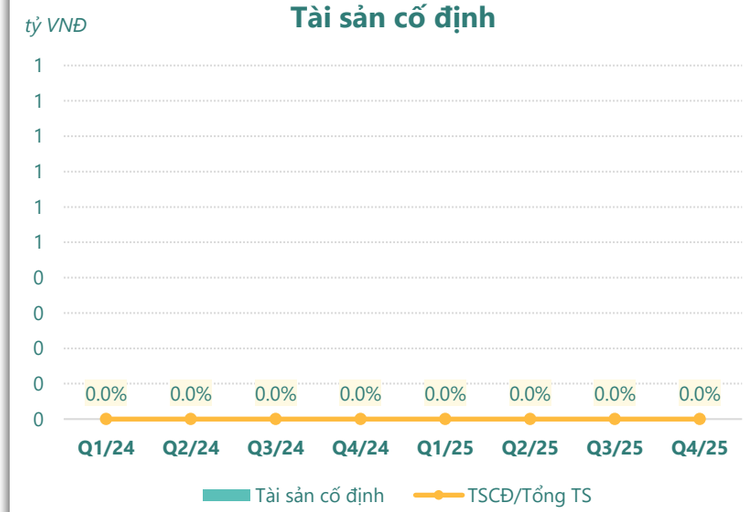
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



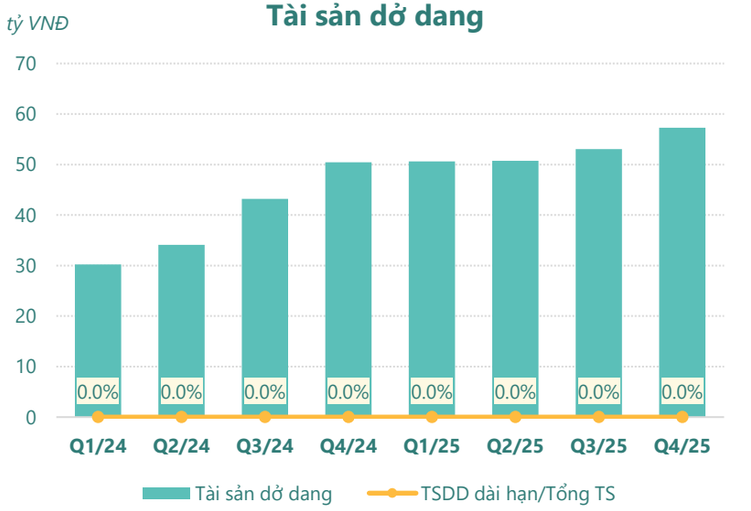
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



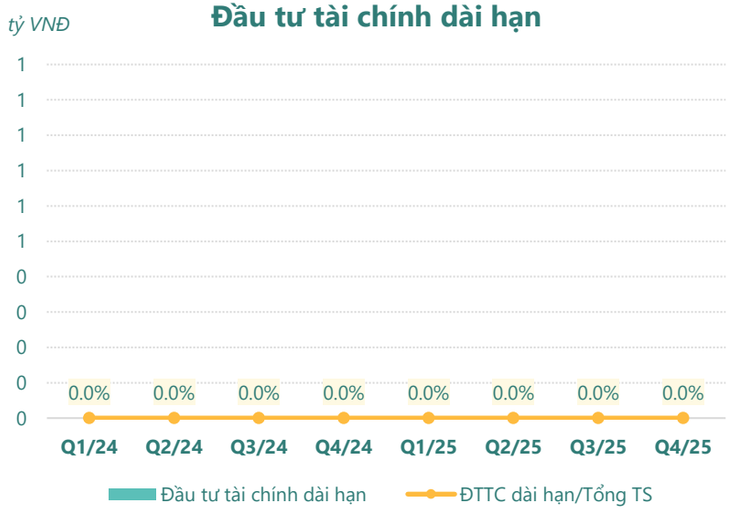
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



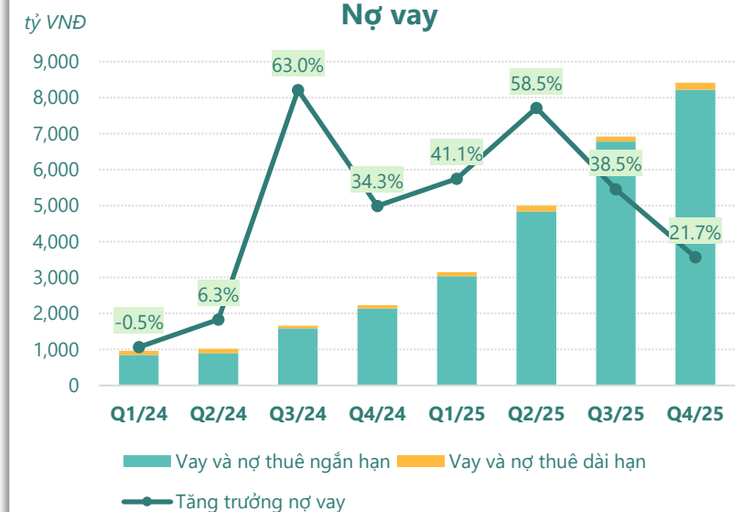
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

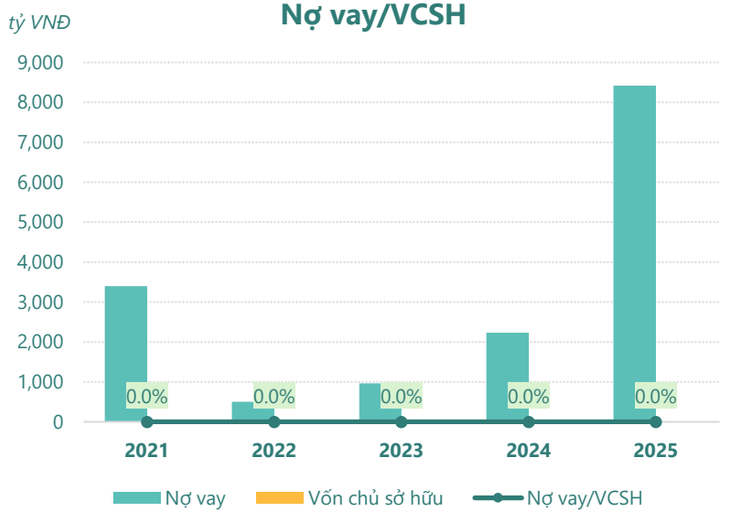
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

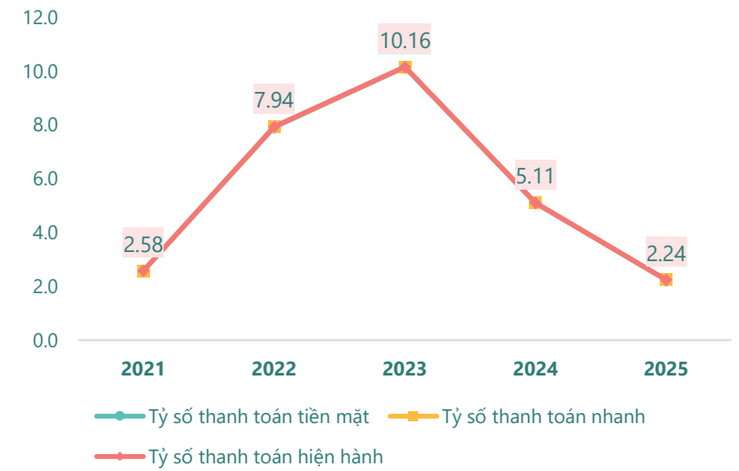
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



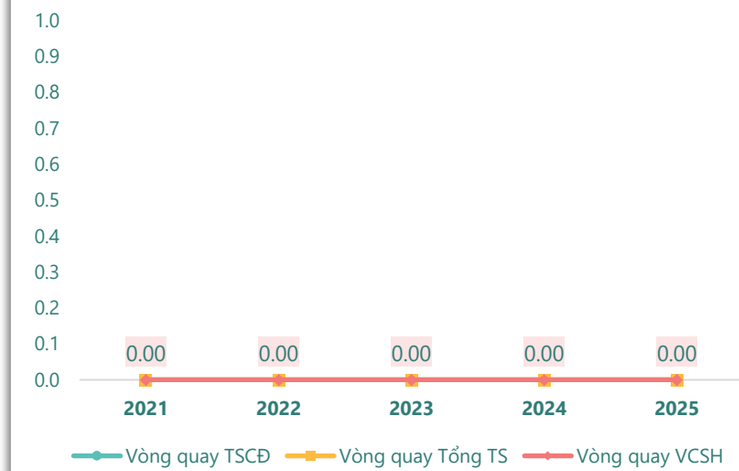
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



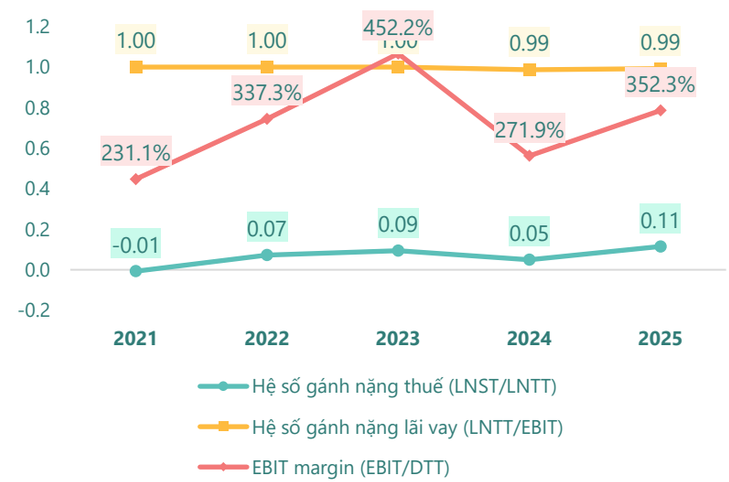
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



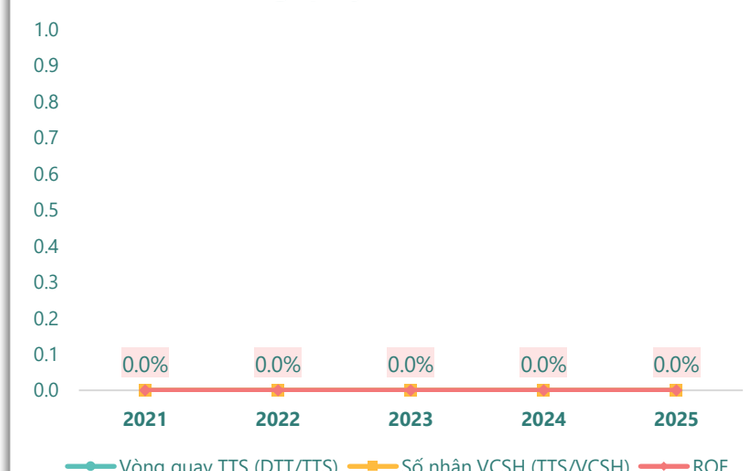
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



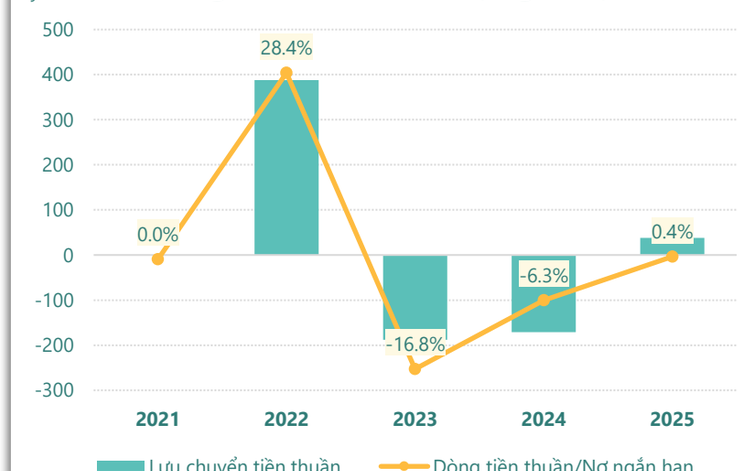
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**161**	**187**	**-13.7%**	**1,049**	**742**	**41.4%**
Giá vốn hàng bán	1,002	83.4	1101%	1,129	187	505%
Lợi nhuận gộp	65.4	78.4	-16.6%	231	226	2.1%
Doanh thu HĐTC	0	3.22	-100%	0.46	12.7	-96.4%
Chi phí TC	242	125	93.7%	779	498	56.4%
Chi phí lãi vay	0	0.00		29.7	26.8	11.0%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	99.6	53.6	85.9%	360	238	51.5%
Chi phí QLDN	**2.05**	**0.12**	**1609%**	**2.65**	**8.75**	**-69.8%**
LN thuần từ HĐKD	16.0	16.3	-1.8%	61.6	36.0	70.8%
Lợi nhuận khác	**3.70**	**0.65**	**469%**	**8.31**	**2.54**	**227%**
LN trước thuế	1,596	551	190%	3,667	1,991	84.2%
Lợi nhuận sau thuế	**546**	**16.1**	**3294%**	**421**	**98.8**	**326%**
LNST của CĐ cty mẹ	**0**	**0.00**		**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-2,384	-305	-909	-1,671	-1,799	-428
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.57	-10.4	-4.43	-0.71	-2.11	76.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	689	556	893	1,803	1,675	405
Tiền đầu kỳ	2,137	440	681	660	791	69.1
Lưu chuyển tiền thuần	**-1,697**	**240**	**-20.8**	**131**	**-126**	**53.7**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	440	681	660	791	665	123

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**0**	**0**	
Tài sản ngắn hạn	22,933	13,935	64.6%
Tiền và tương đương tiền	22,897	13,893	64.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	1,536	613	151%
Hàng tồn kho	0	0	
Tài sản ngắn hạn khác	0	0	
Tài sản dài hạn	**13.5**	**3.37**	**300%**
Phải thu dài hạn	0	0.00	-100%
Tài sản cố định	0	0	
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	57.3	50.4	13.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**7.76**	**22.8**	**-65.9%**
Lợi thế thương mại	10.0	10.0	0.0%
Nợ phải trả	10,428	2,817	270%
Nợ ngắn hạn	**10,231**	**2,726**	**275%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	8,220	2,141	284%
Phải trả người bán ngắn hạn	0	0	
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	197	90.7	117%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**0**	**0**	
Vốn chủ sở hữu	**0**	**0**	
Vốn điều lệ	0	0	
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)